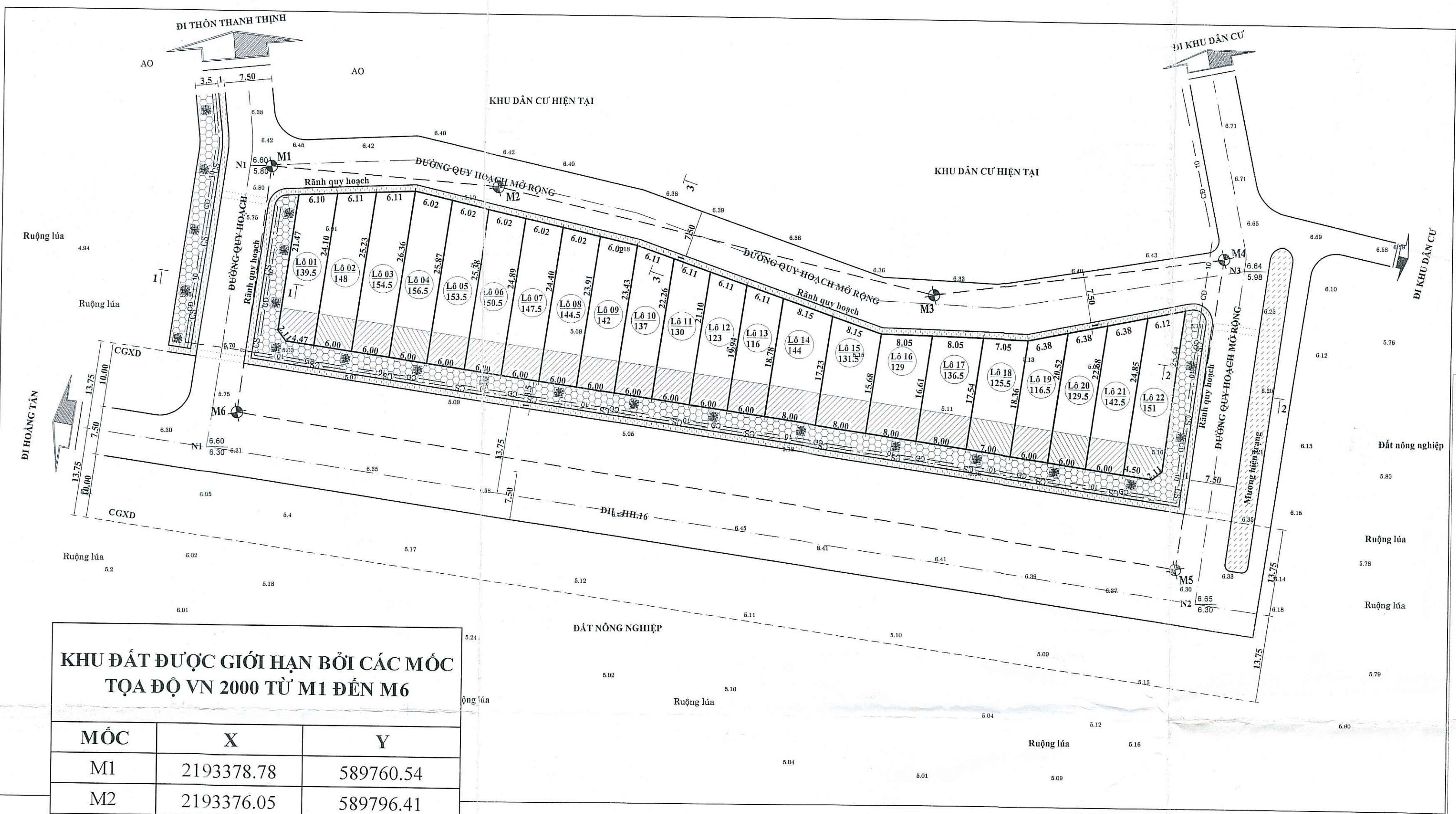
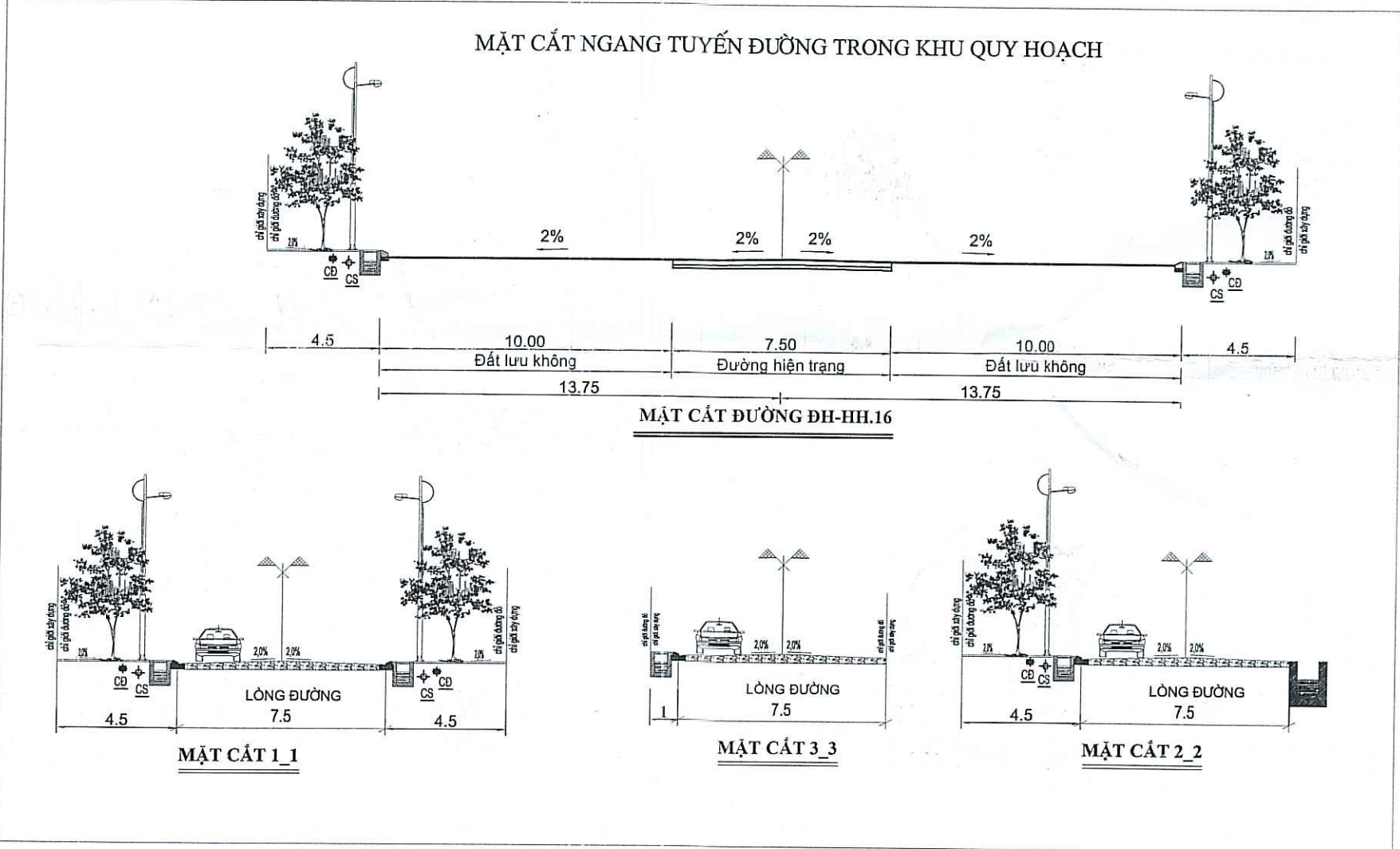
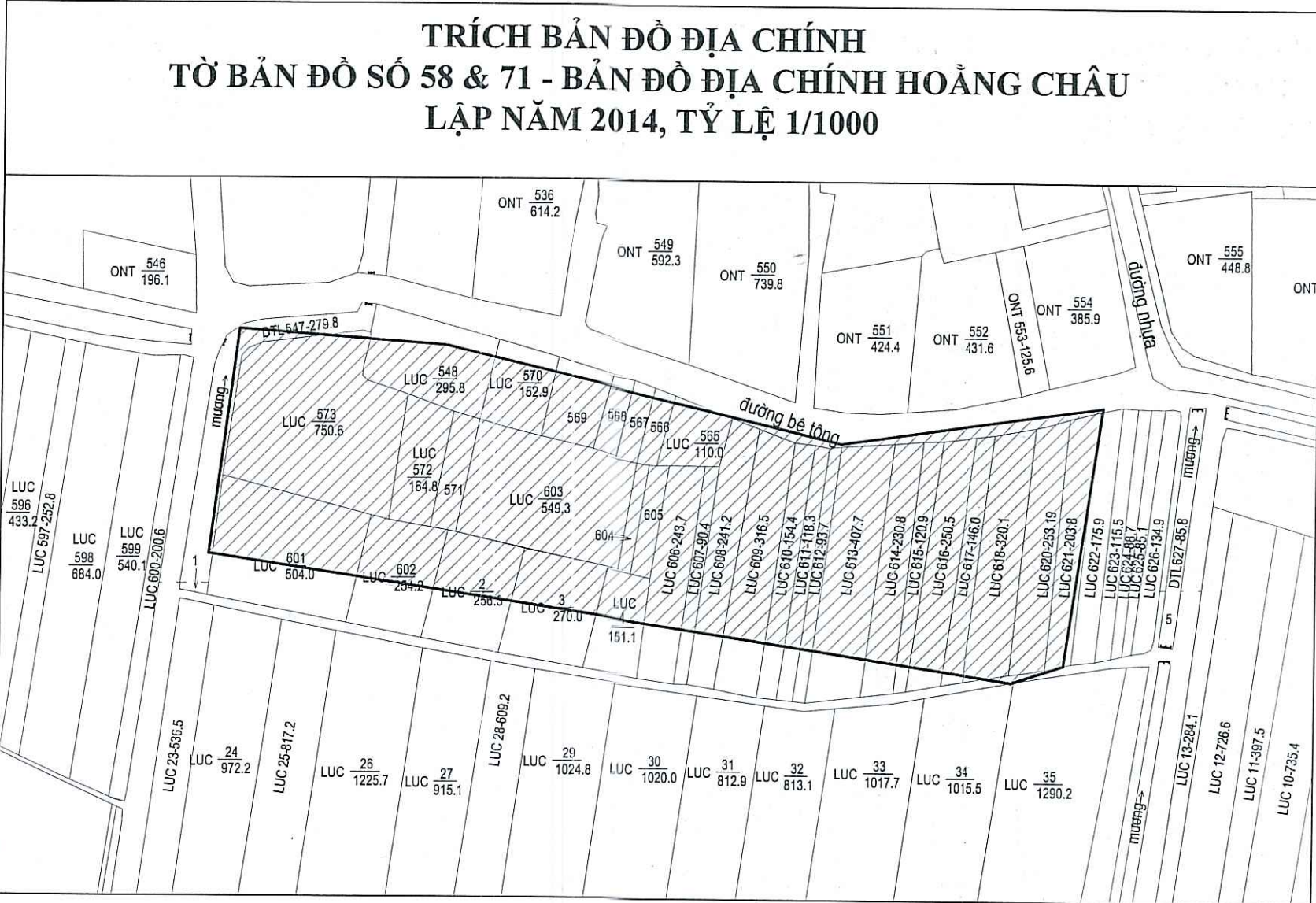


MẶT BẰNG QUY HOẠCH ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN TẠI THÔN THANH THỊNH, XÃ HOÀNG CHÂU

Tỷ lệ: 1/500



KHU ĐẤT ĐƯỢC GIỚI HẠN BỞI CÁC MỐC
TỌA ĐỘ VN 2000 TỪ M1 ĐẾN M6

MỐC	X	Y
M1	2193378.78	589760.54
M2	2193376.05	589796.41
M3	2193359.90	589865.06
M4	2193366.29	589910.71
M5	2193317.59	589903.61
M6	2193340.20	589755.57

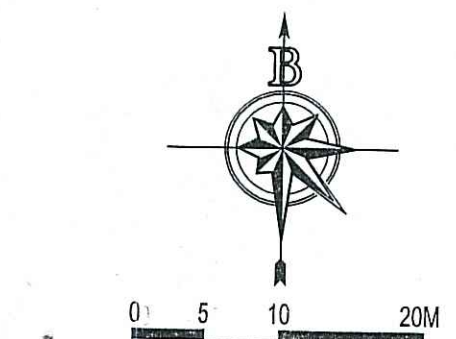
THÔNG KÊ DIỆN TÍCH QUY HOẠCH Ở CÁC THỪA													
STT	THỪA ĐẤT SỐ	TỜ BẢN ĐỒ SỐ	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH NGUYÊN THỪA (m2)	TỔNG DT QUY HOẠCH (m2)	SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH (m2)		STT	THỪA ĐẤT SỐ	TỜ BẢN ĐỒ SỐ	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH NGUYÊN THỪA (m2)	TỔNG DT QUY HOẠCH (m2)
						ĐẤT Ở (ONT)	ĐẤT GIAO THÔNG (DGT)						
1	573	58	LUC	750,60	750,60	595,10	155,50	18	569	58	LUC	130,50	108,30
2	548	58	LUC	295,80	204,60	135,80	68,80	19	606	58	LUC	243,70	181,80
3	570	58	LUC	152,90	122,40	83,30	39,10	20	607	58	LUC	90,40	68,80
4	572	58	LUC	164,80	164,80	149,60	15,20	21	608	58	LUC	241,20	196,90
5	571	58	LUC	91,00	91,00	81,10	9,90	22	609	58	LUC	316,50	246,70
6	603	58	LUC	549,30	549,30	452,80	96,50	23	610	58	LUC	154,40	121,70
7	601	58	LUC	504,00	314,10	2,30	311,80	24	611	58	LUC	118,30	92,60
8	602	58	LUC	254,20	254,20	-	254,20	25	612	58	LUC	93,70	74,00
9	2	71	LUC	256,30	134,70	-	134,70	26	613	58	LUC	407,70	335,50
10	3	71	LUC	270,00	131,90	-	131,90	27	614	58	LUC	230,80	198,70
11	4	71	LUC	151,10	65,80	-	65,80	28	615	58	LUC	120,90	110,70
12	568	58	LUC	53,70	46,00	28,50	17,50	29	616	58	LUC	250,50	230,80
13	567	58	LUC	51,00	43,80	25,30	18,50	30	617	58	LUC	146,00	139,40
14	566	58	LUC	46,00	40,70	21,50	19,20	31	618	58	LUC	320,10	317,50
15	565	58	LUC	110,00	104,60	41,40	63,20	32	620	58	LUC	253,19	270,40
16	604	58	LUC	41,70	41,70	31,50	10,20	33	621	58	LUC	203,80	203,80
17	605	58	LUC	67,60	67,60	50,90	16,70						
TỔNG												6.025,40	3.048,50

STT	Lô số	Diện tích (m ²)
1	01	139,50
2	02	148,00
3	03	154,50
4	04	156,50
5	05	153,50
6	06	150,50
7	07	147,50
8	08	144,50
9	09	142,00
10	10	137,00
11	11	130,00
12	12	123,00
13	13	116,00
14	14	144,00
15	15	131,50
16	16	129,00
17	17	136,50
18	18	125,50
19	19	116,50
20	20	129,50
21	21	142,50
22	22	151,00
Tổng		3048,50

BẢNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT			
STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (m ²)	TỶ LỆ
I	Tổng diện tích khu đất	6025,4	
II	Diện tích đất được phép nghiên cứu	6025,4	100%
1	Đất xây nhà ở	3048,5	50,6%
2	Đất làm đường, rãnh thoát nước và vỉa hè	2976,9	49,4%
3	Mật độ xây dựng cho từng lô đất (theo QCVN 01: 2008/BXD)		90%
4	Hệ số sử dụng đất		0,51 lần
5	Chiều cao tối đa cho phép (tính từ mặt vỉa hè) theo QCVN 01: 2008/BXD		<=19 m

CHÚ THÍCH:

- THỪA ĐẤT TRÊN BẢN ĐỒ
- LÔ ĐẤT QUY HOẠCH
- SỐ LÔ / DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT
- ĐƯỜNG CHIA LÔ QUY HOẠCH
- MÉP ĐƯỜNG QUY HOẠCH
- TIM ĐƯỜNG
- KÊNH, RÃNH THOÁT NƯỚC
- CHIỀU SÁNG
- CẤP ĐIỆN
- CAO ĐỘ TIM ĐƯỜNG TẠI NÚT
- CAO ĐỘ TỰ NHIÊN TẠI NÚT
- ĐƠN VỊ GHI TRONG BẢN VẼ LÀ MÉT (M)



UBND HUYỆN HOÀNG HÓA
Số: 09/MBQH-UBND NGÀY 25 THÁNG 4 NĂM 2019
Duyệt MBQH điểm dân cư nông thôn
tại thôn Thanh Thịnh, xã Hoàng Châu
CHỦ TỊCH

LÊ SỸ NGHIỆM

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỞNG PHÒNG

NGUYỄN VĂN TIỆM

PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
TRƯỞNG PHÒNG

HOÀNG NGỌC DUY

UBND XÃ HOÀNG CHÂU
CHỦ TỊCH

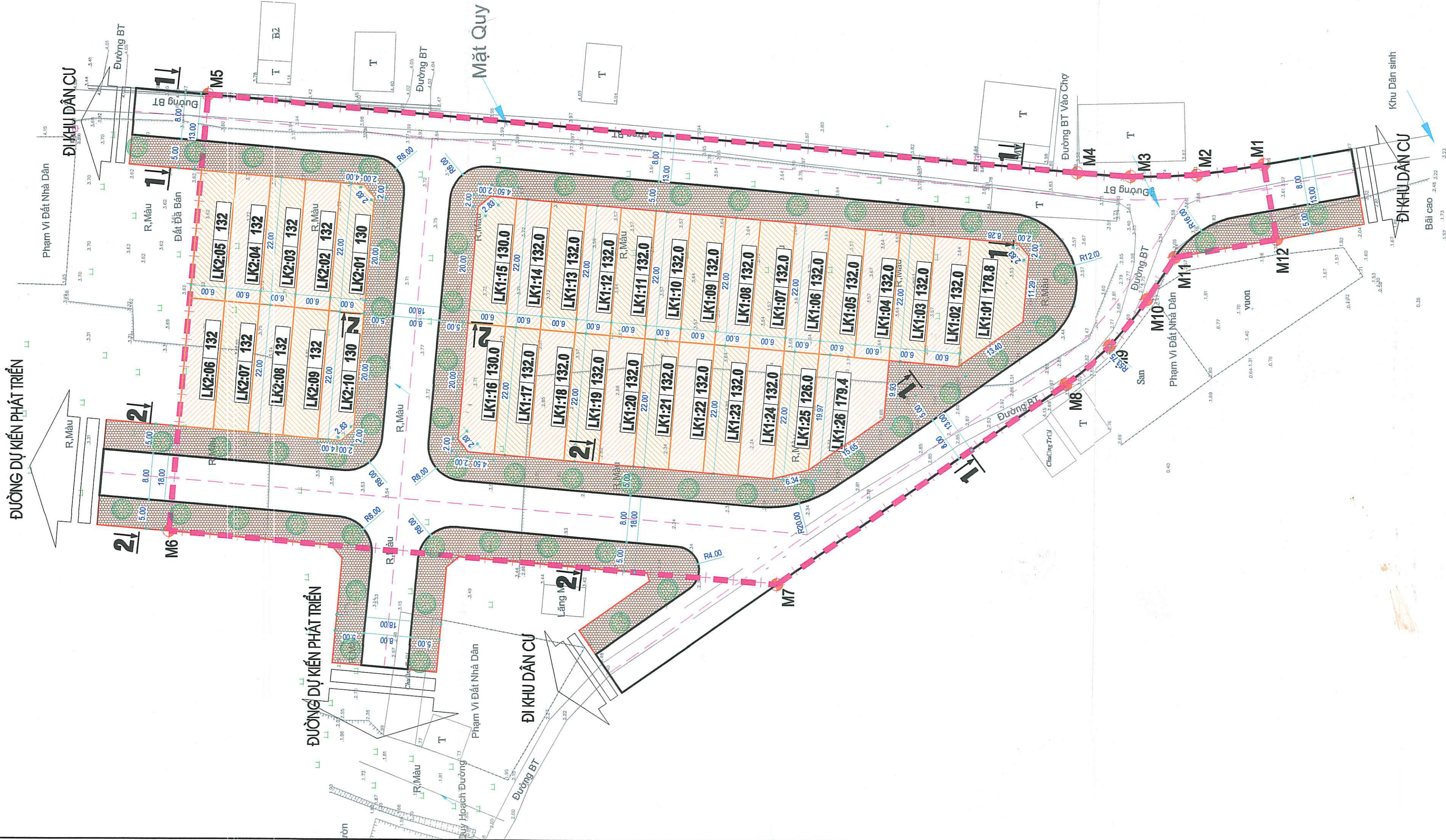
NGUYỄN ĐÌNH SƠN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIÁM ĐỐC

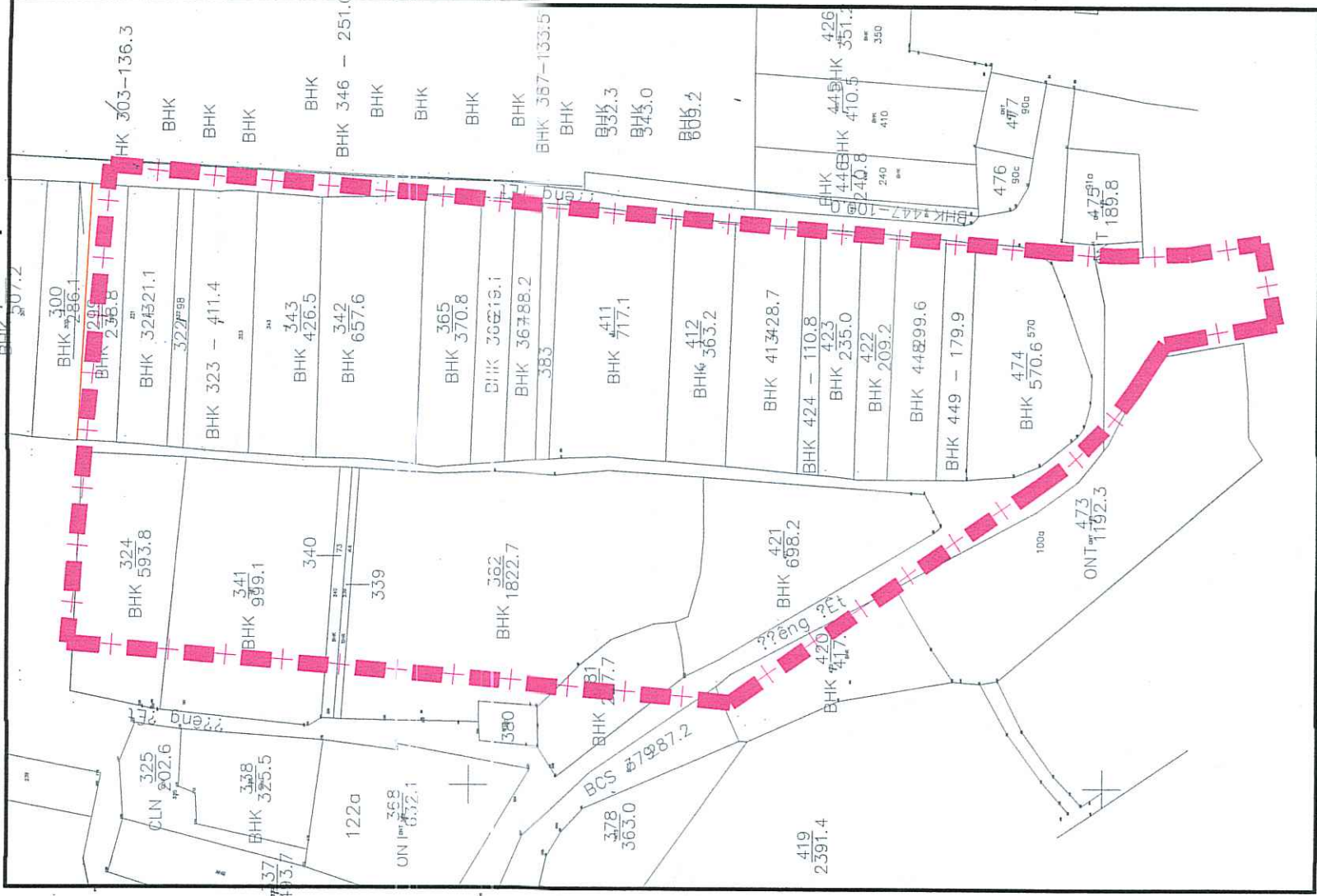
NGUYỄN VĂN TIẾN

MẶT BẰNG PHÂN LÔ ĐẤT Ở NĂM 2020 TẠI THÔN MINH THÁI - XÃ HOÀNG CHÂU - HUYỆN HOÀNG HÓA

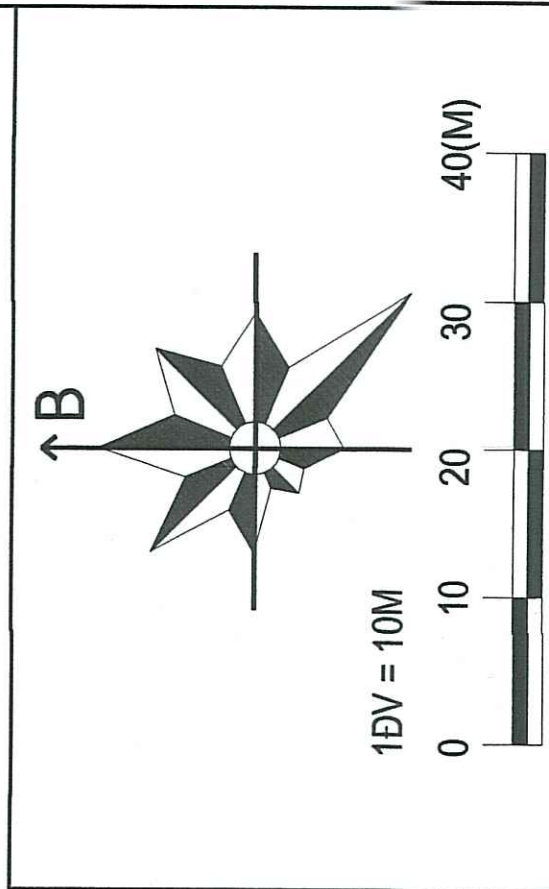
TỶ LỆ: 1/500



TRÍCH TỜ BẢN ĐỒ SỐ 31 BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
XÃ HOÀNG CHÂU NĂM 2015 (TỶ LỆ 1/1000)



THÔNG KẾ DIỆN TÍCH QUY HOẠCH CÁC THỪA									
STT			THỪA TỜ ĐẤT SỐ ĐỒ	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH NGUYÊN THỪA (m ²)	TỔNG DTQH (m ²)	SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH (m ²)		
							ĐẤT Ở (m ²)	ĐẤT GIAO THÔNG (m ²)	
1	299	31		BHK	238.80	164.10	130.50	33.60	
2	321	31		BHK	321.10	321.10	240.80	80.30	
3	322	31		BHK	98.00	98.00	75.00	23.00	
4	323	31		BHK	411.40	411.40	306.00	105.40	
5	324	31		BHK	593.80	469.50	195.00	274.50	
6	339	31		BHK	44.00	35.50		35.50	
7	340	31		BHK	73.00	58.00		58.00	
8	341	31		BHK	999.10	738.60	173.20	585.40	
9	342	31		BHK	657.60	657.60	97.00	560.60	
10	343	31		BHK	426.50	426.50	149.30	277.20	
11	365	31		BHK	370.80	370.80	255.30	115.50	
12	366	31		BHK	219.10	219.10	149.80	69.30	
13	367	31		BHK	188.20	188.20	129.10	59.10	
14	381	31		BHK	287.70	143.60		143.60	
15	382	31		BHK	1822.70	1621.60	754.40	867.20	
16	383	31		BHK	96.00	96.00	61.40	34.60	
17	411	31		BHK	717.10	717.10	472.80	244.30	
18	412	31		BHK	363.20	363.20	239.80	123.40	
19	413	31		BHK	428.70	428.70	284.30	144.40	
20	420	31		BHK	417.10	56.80		56.80	
21	421	31		BHK	698.20	698.20	301.90	396.30	
22	422	31		BHK	209.20	209.20	135.40	73.80	
23	423	31		BHK	235.00	235.00	151.00	84.00	
24	424	31		BHK	110.80	110.80	77.00	33.80	
25	448	31		BHK	299.60	299.60	185.20	114.40	
26	449	31		BHK	179.90	179.90	90.00	89.90	
27	474	31		BHK	570.60	570.60	69.00	501.60	
28		31		DGT		1192.50	109.00	1083.50	
Tổng:						11101.20	4832.20	6269.00	



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: UBND HUYỆN HOÀNG HÓA
MẠCH SỐ: 81/MCH/LND, NGÀY 31 THÁNG 5, NĂM 2020
PHÊ DUYỆT BẢNG PHÂN LÔ ĐẤT Ở NĂM 2020 (TỶ LỆ 1/500)
TẠI THÔN MINH THÁI - XÃ HOÀNG CHÂU - HUYỆN HOÀNG HÓA
CHỦ TỊCH

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ VẬT TƯ
HÀ TANG
NGUYỄN VĂN THẠM
CHỦ TỊCH

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: PHÒNG KINH TẾ HẠ TỈNH HUYỆN HOÀNG HÓA
SỐ: 78/KTHT, NGÀY 31 THÁNG 5, NĂM 2020
TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG KINH TẾ VÀ VẬT TƯ
HÀ TANG
NGUYỄN VĂN THẠM
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOÀNG CHÂU
NGÀY 31 THÁNG 5, NĂM 2020
CHỦ TỊCH

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ VẬT TƯ
HÀ TANG
NGUYỄN VĂN THẠM
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOÀNG CHÂU
NGÀY 31 THÁNG 5, NĂM 2020
CHỦ TỊCH

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ VẬT TƯ
HÀ TANG
NGUYỄN VĂN THẠM
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOÀNG CHÂU
NGÀY 31 THÁNG 5, NĂM 2020
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOÀNG CHÂU
NGÀY 31 THÁNG 5, NĂM 2020
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOÀNG CHÂU
NGÀY 31 THÁNG 5, NĂM 2020
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOÀNG CHÂU
NGÀY 31 THÁNG 5, NĂM 2020
CHỦ TỊCH

BẢNG THỐNG KẾ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	PHÂN LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH HẺ SỐ TANG CAO	SDD	MDXD (%)	TỈ LỆ (%)
1	ĐẤT Ồ (KIỂU NHÀ LIỀN KẾ)	LK	4832.2	2.6-4.4	2-5	70-80 43.53
		LK1	3516.2			
		LK2	1316			
2	ĐẤT GIAO THÔNG	GT	6269			56.47
	TỔNG		11101.2			100.00

BẢNG THỐNG KẾ TỌA ĐỘ - RANH GIỚI (VN2000)			
MỐC	X	Y	
1	590785.8473	2189475.4162	
2	590783.9936	2189486.8549	
3	590783.6936	2189498.2259	
4	590784.2654	2189507.6489	
5	590796.4605	2189650.9229	
6	590721.7137	2189657.2766	
7	590713.3445	2189558.8191	
8	590748.0239	2189509.3943	
9	590754.6465	2189501.64	
10	590762.8145	2189495.276	
11	590769.8626	2189490.5392	
12	590773.0326	2189473.0733	

TÊN KHU	DIỆN TÍCH LỎ
LKA-01/137.9	
SỐ THỨ TỰ LỎ	

BẢNG THỐNG KẾ CHỈ TIÊU KÍCH THƯỚC CÁC LÔ ĐẤT

STT	TÊN LÔ ĐẤT	DIỆN TÍCH (M2)	SỐ LÔ	KÍCH THƯỚC LÔ RỘNG x DÀI (M)	MDXD (%)	TỈ LỆ (%)	TANG CAO	GHI CHÚ
1	KHU LK1	3516.2	26		70-80	72.77	2 - 5	Kích thước chỉ tiết xem bản vẽ
	LK1:01	178.8						
	LK1:02	132						
	LK1:03	132						
	LK1:04	132						
	LK1:05	132						
	LK1:06	132						
	LK1:07	132						
	LK1:08	132						
	LK1:09	132						
	LK1:10	132						
	LK1:11	132						
	LK1:12	132						
	LK1:13	132						
	LK1:14	132						
	LK1:15	130						
	LK1:16	130						
	LK1:17	132						
	LK1:18	132						
	LK1:19	132						
	LK1:20	132						
	LK1:21	132						
	LK1:22	132						
	LK1:23	132						
	LK1:24	132						
	LK1:25	126						
	LK1:26	179.4						
2	KHU LK2	1316	10		70-80	27.23	2 - 5	Kích thước chỉ tiết xem bản vẽ
	LK2:01	130						
	LK2:02	132						
	LK2:03	132						
	LK2:04	132						
	LK2:05	132						
	LK2:06	132						
	LK2:07	132						
	LK2:08	132						
	LK2:09	132						
	LK2:10	130						
	TỔNG	4832.2	36				100.00	Kích thước chỉ tiết xem bản vẽ

